TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2022
Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thuý An

2. Bà Quách Thị Thu Hương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thanh Thuý - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38A/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc *"Ly hôn và tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/03/2022 và quyết định hoãn phiên toà số 13/2022/QĐ-TA ngày 14/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (Có đơn vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn C, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà N và ông C tổ chức lễ cưới năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới bà, ông C cùng sinh sống tại ấp Đ, xã P, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn cự cải, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng sống ly thân một năm (từ tháng 4/2021). Nay bà N

yêu cầu ly hôn với ông C.

- *Về con chung*: Bà N xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Lâm Đình V1, giới tính nam, sinh năm 1994 và Lâm Triệu V2 giới tính nam, sinh ngày 28/01/2011. Đối với con chung là Lâm Đình V1 đã trưởng thành bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với cháu V2 hiện đang chung sống với ông C, về nguyện vọng của cháu V2 được chung sống với ông C nên bà N thống nhất giao cháu V2 cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà N xác định vợ chồng không nợ ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông C để ông trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà N cũng như tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng ông C không nộp bản tự khai cho Tòa án, cố tình trốn tránh, vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định; tuy nhiên bị đơn vi phạm những quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lâm Văn C. Về con chung đề nghị giao cháu Lâm Triệu V2 giới tính nam, sinh ngày 28/01/2011 cho ông C nuôi dưỡng, về cấp dưỡng ông C không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn bà N có đơn xin vắng mặt phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N. Bị đơn ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông C không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông C.

[2] *Quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn và tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*: Bà N và ông C chung sống với nhau vào năm 1993, ông bà chung sống là tự nguyện và không vị phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay có mâu thuẫn và bà N yêu cầu ly hôn với ông C nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lâm Văn C.

[4] *Về con chung:* Bà N xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lâm Đình V1, giới tính nam, sinh ngày 26/9/1994 và Lâm Triệu V2, giới tính nam, sinh ngày 28/01/2011. Đối với con chung là cháu Lâm Đình V1 đã trưởng thành bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà N thống nhất giao cháu V2 cho ông C nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy nguyện vọng của cháu V2 mong muốn được chung sống với ông C (hiện nay cháu V2 đang sống với ông C), chính quyền địa phương xác nhận ông C có đủ điều kiện nuôi con. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 *(quy định về việc trông nôm, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn)* của Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên giao cháu Lâm Triệu V2, giới tính nam, sinh ngày 28/01/2011 cho ông C nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con. Bà N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và không thiếu nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nguyên đơn bà N chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53,

Điều 57, của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lâm Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Lâm Triệu V2, giới tính nam, sinh ngày 28/01/2011 cho ông C nuôi dưỡng (cháu V2 đang chung sống với ông C), bà N không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và không thiếu nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí sơ thẩm: Bà N chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003629 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Bà N không phải nộp thêm.

5. Nguyên đơn bà N, bị đơn ông C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng